

Bản án số: **214/2018/HC-PT**

Ngày: 29/11/2018

V/v: “*Khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính về lĩnh vực quản lý đất đai*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Cường

Các Thẩm phán:

Ông Đặng Kim Nhân

Ông Nguyễn Tấn Long

- Thư ký phiên tòa: Bà Văn Thị Mỹ Thảo – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng: Ông Đinh Văn Chánh – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Vào ngày 29 tháng 11 năm 2018 tại Trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số: 225/2018/TLPT-HC ngày 25 tháng 9 năm 2018 về: “*Khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính về lĩnh vực quản lý đất đai*”.

Do bản án hành chính sơ thẩm số 29/2018/HC-ST ngày 02/8/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 225A/2018/QĐ-PT ngày 12 tháng 11 năm 2018, giữa các đương sự:

*** Người khởi kiện:** Ông Nguyễn Ngọc C, sinh năm 1945; Địa chỉ: Thôn D, xã T, huyện B, tỉnh Quảng Nam. Có mặt. Người đại diện theo uỷ quyền của ông C, ông Nguyễn Ngọc P, địa chỉ: thành phố T, tỉnh Quảng Nam. Có mặt. (văn bản uỷ quyền ngày 7/11/2018)

*** Người bị kiện:**

- Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Quảng Nam; Địa chỉ: Thị trấn T, huyện B, tỉnh Quảng Nam.

Đại diện theo uỷ quyền: Ông Nguyễn N - chức vụ: Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Quảng Nam. (văn bản cử tham gia phiên toà phúc thẩm

ngày 21/11/2018). Có mặt.

- Ủy ban nhân dân xã T, huyện B, tỉnh Quảng Nam; Địa chỉ: xã T, huyện B, tỉnh Quảng Nam.

Đại diện theo pháp luật: Ông **Trần Ngọc T** - chức vụ: Quyền Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã T, huyện B, tỉnh Quảng Nam. Có mặt.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Bà **Bùi Thị M**, sinh năm 1953; địa chỉ: Thôn D, xã T, huyện B, tỉnh Quảng Nam. Có mặt.

- Ông **Nguyễn Văn L**, sinh năm 1946; địa chỉ: Thôn D, xã T, huyện B, tỉnh Quảng Nam.

- Ông **Phạm Duy H**, sinh năm 1950; địa chỉ: Thôn 6, xã Tiên Cảnh, huyện Tiên Phước, tỉnh Quảng Nam.

- Ông **Nguyễn Đức T2**, sinh năm 1953; địa chỉ: Thôn D, xã T, huyện B, tỉnh Quảng Nam.

- Bà **Nguyễn Thị L1**, sinh năm 1964; địa chỉ: Thôn Dương Bình, xã T, huyện B, tỉnh Quảng Nam.

- Bà **Nguyễn Thị H1**, sinh năm 1964; địa chỉ: Thôn Dương Trung, xã T, huyện B, tỉnh Quảng Nam.

(Ông L, Ông H, Ông T2, bà L1, bà H1 đều có đơn xin xét xử vắng mặt.)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và lời trình bày của người khởi kiện ông Nguyễn Ngọc C tại phiên tòa, như sau:

Ngày 18/8/1999, Ủy ban nhân dân huyện T (nay là Ủy ban nhân dân huyện B) cấp cho nhóm hộ ông Nguyễn Văn L diện tích 90,7891 ha đất lâm nghiệp theo Quyết định số 287/QĐ-UB ngày 18/8/1999 của Ủy ban nhân dân huyện T. Theo bản án số 21/2016/DSPT ngày 16/3/2016 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam thì tại phiên tòa phúc thẩm ngày 16/3/2016, ông Phạm Duy H có khai nhận và cung cấp cho Hội đồng xét xử danh sách nhóm hộ gồm có 06 người (gồm: ông Nguyễn Văn L, ông Phạm Duy H, ông Nguyễn Đức T2, ông Nguyễn Ngọc C, bà Nguyễn Thị H1 và bà Nguyễn Thị L1) được Ủy ban nhân dân huyện T cấp diện tích 900.789m² đất lâm nghiệp theo Quyết định số 287/QĐ-UB ngày 18/8/1999 do ông Nguyễn Văn L lập danh sách ngày 11/6/2012, ký tên và có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã T. Trong đó có tên ông. Ông H khẳng định do cấp cho 06 người nên mới được cấp diện tích 900.789 m² đất lâm nghiệp theo định mức quy định. Như vậy, có đủ cơ sở để khẳng định, Ủy ban nhân dân huyện T cấp diện tích 900.789 m² đất lâm nghiệp theo Quyết định số 287/QĐ-UB ngày 18/8/1999 cho nhóm hộ ông Nguyễn Văn L và ông Phạm Duy H có phần đất của ông.

Sau khi được cấp đất, nhóm hộ của ông Nguyễn Văn L đã không thực hiện

trồng cây mà hợp đồng với người khác trồng ăn chia. Do trong quá trình thực hiện họ không làm hết diện tích được cấp, để lại nhiều nơi dây leo bụi rậm. Năm 2003 và 2004, ông đã tiến hành khai phá diện tích đo được là 30.302 m² đất, nằm trong diện tích 900.789 m² đất lâm nghiệp và trồng keo. Năm 2008, ông đã thu hoạch và tiến hành trồng lại trên toàn bộ diện tích đất và không có ai tranh chấp. Sau khi có bản án của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam thì ông đã được khai thác keo và tiến hành trồng lại trên toàn bộ diện tích 30.302 m² đất mà ông đã sử dụng từ năm 2003 đến nay. Tại Quyết định số 493/QĐ-UBND ngày 17/3/2014 của Ủy ban nhân dân huyện B khi thu hồi Quyết định số 287/QĐ-UB ngày 18/8/1999 của Ủy ban nhân dân huyện T cũng đã quyết định: Xem xét lập hồ sơ, thủ tục đề nghị cấp 50.000m² đất cho các hộ ông (bà) Nguyễn Đức T2, bà Nguyễn Thị H1 và bà Nguyễn Thị L1. Trong khi đó trong danh sách được cấp đất trồng rừng có tên ông và ông cũng là người trực tiếp quản lý sử dụng phần diện tích 30.302m² đất từ khi được cấp đến nay.

Ông làm đơn khiếu nại Quyết định số 493/QĐ-UBND ngày 17/3/2014 của Ủy ban nhân dân huyện B và yêu cầu Ủy ban nhân dân huyện B bổ sung trong quyết định: Xem xét lập hồ sơ, thủ tục đề nghị cấp diện tích 30.302m² đất cho ông như các hộ ông (bà) Nguyễn Đức T2, bà Nguyễn Thị H1 và bà Nguyễn Thị L1. Ngày 07/12/2016, Ủy ban nhân dân huyện B có Công văn số 1979/UBND-TNMT trả lời khiếu nại của ông, với nội dung: Đề nghị ông liên hệ với Ủy ban nhân dân xã T để được xem xét giải quyết theo quy định là không đúng. Vì cũng như những người có tên trong danh sách nhóm hộ gồm có 06 người (gồm: Ông Nguyễn Văn L, ông Phạm Duy H, ông Nguyễn Đức T2, ông Nguyễn Ngọc C, bà Nguyễn Thị H1 và bà Nguyễn Thị L1) đều được Ủy ban nhân dân huyện B quyết định: Xem xét lập hồ sơ, thủ tục đề nghị cấp 50.000m² đất cho các hộ ông (bà) Nguyễn Đức T2, bà Nguyễn Thị H1, và bà Nguyễn Thị L1. Trong khi đó trong danh sách được cấp đất trồng rừng có tên ông và ông cũng là người trực tiếp quản lý sử dụng phần diện tích 30.302m² đất từ khi được cấp đến nay.

Thực hiện Công văn số 1979/UBND-TNMT ngày 07/12/2016, ông có đến Ủy ban nhân dân xã T nộp trực tiếp hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng diện tích 30.302m² đất rừng sản xuất, nhưng cả 03 lần Ủy ban nhân dân xã Trà Dương đều không nhận hồ sơ. Do đó, ông phải gửi hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng diện tích 30.302m² đất rừng sản xuất qua bưu điện vào ngày 13/6/2017 (có biên lai của Bưu điện), nhưng cho đến nay vẫn không được giải quyết.

Do Ủy ban nhân dân huyện B khi ban hành Quyết định số 493/QĐ-UBND ngày 17/3/2014, không xem xét và giải quyết quyền lợi cho ông. Công văn số 1979/UBND-TNMT ngày 07/12/2016 của UBND huyện B giải quyết không dứt điểm và việc Ủy ban nhân dân xã T không L hồ sơ, thủ tục đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng diện tích đất 30.302m² đất rừng sản xuất cho ông, là không đúng pháp luật, làm ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp của ông.

Do đó, ông yêu cầu Tòa án giải quyết các vấn đề cụ thể sau:

- Hủy quyết định số 493/QĐ-UBND ngày 17/3/2014 của Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Quảng Nam.

- Hủy Công văn số 1979/UBND-TNMT ngày 07/12/2016 của Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Quảng Nam.

- Buộc Ủy ban nhân dân xã T, huyện B, tỉnh Quảng Nam lập hồ sơ, thủ tục đề nghị Ủy ban nhân dân huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng diện tích đất 30.302 m² đất rừng sản xuất cho ông Nguyễn Ngọc C theo quy định pháp luật.

Tại văn bản số 387/BC-UBND ngày 25/12/2017 và văn bản số 633/UBND-TNMT ngày 06/4/2018 của Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Quảng Nam và văn bản số 89/BC-UBND ngày 21/12/2017 của Ủy ban nhân dân xã T, huyện B, tỉnh Quảng Nam thì ý kiến của Ủy ban nhân dân huyện B và Ủy ban nhân dân xã T, huyện B như sau:

Ngày 07/6/2012, Ủy ban nhân dân huyện B nhận đơn kiến nghị của ông Nguyễn Thành Lập. Nội dung đơn: Ông L kiến nghị một số người dân thôn D, xã T lấn, chiếm đất của ông. Qua xem xét đơn của Ông L, ngày 20 tháng 6 năm 2012, Ủy ban nhân dân huyện ban hành Quyết định số 1201/QĐ-UBND về việc thành lập Tổ công tác của Ủy ban nhân dân huyện B giải quyết tranh chấp, lấn, chiếm đất đai tại xã T.

Ngày 21 tháng 6 năm 2012, Tổ công tác của huyện có buổi làm việc với Ủy ban nhân dân xã T để trao đổi, bàn bạc một số nội dung nhằm giải quyết việc tranh chấp, lấn, chiếm đất lâm nghiệp và cây leo trên đất giữa nhóm hộ ông Nguyễn Thành Lập với các người dân tại thôn D, xã T, huyện B.

Ngày 26, 27 và ngày 28/6/2012, Tổ công tác của huyện đã phối hợp với Tổ công tác của xã T tiến hành đo đạc toàn bộ diện tích đất của nhóm hộ ông Nguyễn Thành Lập và đo đạc, xác định diện tích đất tranh chấp, lấn, chiếm giữa các hộ dân với nhóm hộ Ông L. Qua xử lý các số liệu đã được đo đạc và lồng ghép các file trên bản đồ thì có 18 hộ tranh chấp, sử dụng đất trên diện tích đất đã giao cho nhóm hộ Ông L, trong đó hộ ông Nguyễn Ngọc C lấn chiếm 30.302m².

Ngày 06/9/2012, Ủy ban nhân dân xã T mời ông Nguyễn Thành Lập và ông Nguyễn Ngọc C để làm việc, qua trao đổi, làm việc ông C thừa nhận việc lấn, chiếm đất của nhóm hộ Ông L là vi phạm pháp luật nên ông C thống nhất viết giấy giao trả lại diện tích đất đã lấn, chiếm là 30.302m² cho nhóm hộ Ông L và ông C đề nghị cho ông thời gian đến chu kỳ khai thác keo là tháng 12/2014, hiện nay ông

C đã khai thác toàn bộ cây keo trên diện tích 30.302m².

Ngày 18/02/2014, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện phối hợp với Ủy ban nhân dân xã T làm việc với ông Nguyễn Thành Lập, qua làm việc Ông L thống nhất giao trả toàn bộ diện tích 907.891m² cho Nhà nước, trong đó gồm có diện tích 250.745,12m² nhóm hộ Ông L đã sử dụng từ khi được giao đất đến thời điểm xảy ra tranh chấp (trong diện tích 250.745,12m² có 30.302m² hiện nay ông Nguyễn Ngọc C đang khiếu nại) và 657.145,88m² nhóm hộ Ông L không sử dụng từ khi được giao đất đến nay. Trong tổng số diện tích 250.745,12m² Ông L đề nghị Ủy ban nhân dân xã T giao lại và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Ông L với diện tích 100.000m², diện tích còn lại 150.745,12m² đề nghị giao cho Ủy ban nhân dân xã T quản lý. Phần diện tích đất 150.745,12m² hiện nay Ủy ban nhân dân xã T đang quản lý (trong đó có diện tích 30.302m² ông Nguyễn Ngọc C đang khiếu nại), quỹ đất này giao cho Ủy ban nhân dân xã T xây dựng phương án để thực hiện giao đất cho các hộ nông nghiệp, hộ chính sách, hộ nghèo và Bộ đội xuất ngũ không có đất sản xuất hoặc thiếu đất sản xuất.

Ngày 17/3/2014, Phòng Tài nguyên và Môi trường tham mưu Ủy ban nhân dân huyện ban hành Quyết định số 493/QĐ-UBND về việc giải quyết kiến nghị của ông Nguyễn Thành Lập thôn D, xã T; ngày 21/5/2014, Phòng Tài nguyên và Môi trường tham mưu Ủy ban nhân dân huyện ban hành Quyết định 1194/QĐ-UBND về việc thu hồi và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Thành Lập thôn D, xã T.

Hiện nay, ông Nguyễn Ngọc C đã được Ủy ban nhân dân huyện B giao đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp tại địa phương với diện tích 6,7 ha, ngoài diện tích đất trên ông Nguyễn Ngọc C còn sử dụng nhiều diện tích đất lâm nghiệp ở vị trí khác nhưng chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích 06ha, đồng thời ông Nguyễn Ngọc C còn lấn, chiếm đất rừng với diện tích 1,4 ha, kiểm lâm địa bàn đã lập biên bản vi phạm hành chính vào năm 2008.

Từ những cơ sở trên, Ủy ban nhân dân huyện B và Ủy ban nhân dân xã T, huyện B yêu cầu Hội đồng xét xử bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện ông Nguyễn Ngọc C.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 04/4/2018 của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn L thì ý kiến của ông Nguyễn Văn L như sau:

Năm 18/8/1999, Ủy ban nhân dân huyện T giao đất cho nhóm hộ gồm ông là Nguyễn Văn L và ông Phạm Duy H với diện tích hơn 90 ha theo Quyết định số 287/QĐ-UB. Sau này, ông Nguyễn Ngọc C cùng tham gia trồng và chăm sóc rừng. Ngày 07/6/2012, ông khiếu nại ông C lấn chiếm 03 ha đất mà nhà nước giao cho ông và Ông H như nêu trên. Sau khi ông khiếu nại thì ông C có làm giấy giao lại 03 ha đất để trả lại cho ông và Ông H. Ngày 12/7/2013, Ông H đã làm giấy Ủy quyền giao trọn quyền sử dụng, canh tác cho ông. Ngày 18/02/2014, ông đã giao

hơn 90 ha đất theo Quyết định số 287/QĐ-UB lại cho Nhà nước. Đề nghị Tòa án bác toàn bộ đơn khởi kiện của ông C.

Tại bản trình bày ngày 04/4/2018 của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Duy H thì ý kiến của ông Phạm Duy H như sau: Năm 1999, Ủy ban nhân dân huyện T giao đất cho nhóm hộ gồm ông là Phạm Duy H và ông Nguyễn Văn L (Nguyễn Thành Lập) theo Quyết định số 287/QĐ-UB ngày 18/8/1999 của Ủy ban nhân dân huyện T. Đến năm 2000 thì ông không tham gia sản xuất, trồng rừng nữa mà Ủy quyền quyết định tất cả cho Ông L đối với diện tích đất được giao nêu trên. Ông được biết Ông L đã giao đất lại cho Nhà nước và ông không có ý kiến gì về việc này. Những diễn biến sau này đối với diện tích đất được cấp thì ông không rõ. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định.

Tại bản trình bày ngày 04/4/2018 của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Đức T2 thì ý kiến của ông Nguyễn Đức T2 như sau:

Năm 1999, Ủy ban nhân dân huyện T giao đất cho nhóm hộ gồm ông Phạm Duy H và ông Nguyễn Văn L với diện tích hơn 90 ha. Ông L và Ông H là đại diện cho nhóm hộ gồm các ông bà: Nguyễn Văn L, Phạm Duy H, Nguyễn Đức T2, Nguyễn Ngọc C, Nguyễn Thị H1, Nguyễn Thị L1, để được Nhà nước cấp 90 ha rừng nêu trên. Thực tế, ông và ông C có trồng trọt, chăm sóc 25 ha nằm trong 90 ha nêu trên từ khi nhà nước giao đất. Đến năm 2012 thì Nhà nước thu hồi nên ông không trồng trọt nữa. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại bản trình bày ngày 04/4/2018 của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị L1, bà Nguyễn Thị H1 thì ý kiến của bà Nguyễn Thị L1, bà Nguyễn Thị H1 như sau:

Năm 1999, Ủy ban nhân dân huyện T giao đất cho nhóm hộ gồm ông Phạm Duy H và ông Nguyễn Văn L với diện tích hơn 90 ha. Ông L và Ông H là đại diện cho nhóm hộ gồm các ông bà: Nguyễn Văn L, Phạm Duy H, Nguyễn Đức T2, Nguyễn Ngọc C, Nguyễn Thị H1, Nguyễn Thị L1, để được Nhà nước cấp 90 ha đất rừng nêu trên. Thực tế, bà Lê và bà H1 không tham gia trồng trọt, chăm sóc gì và cũng không có quyền lợi, nghĩa vụ gì. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Bùi Thị M thống nhất với ý kiến và yêu cầu của người khởi kiện ông Nguyễn Ngọc C. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện, đề nghị Hội đồng xét xử bác toàn bộ yêu cầu của người khởi kiện.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 29/2018/HC-ST ngày 02/8/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 1 khoản 2 khoản 3 và khoản 4 Điều 3; khoản 1 Điều 30; khoản 4 Điều 32; Điều 116; khoản 1, điểm a khoản 2 Điều 193 của Luật Tổ tụng hành chính; khoản 6 khoản 8 và khoản 11 Điều 38; khoản 2 Điều 44 Luật đất đai

năm 2003; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 1 Điều 15 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Bác yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện ông Nguyễn Ngọc C đối với các yêu cầu: HỦy Quyết định số 493/QĐ-UBND ngày 17/3/2014 của Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Quảng Nam; hỦy Công văn số 1979/UBND-TNMT ngày 07/12/2016 của Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Quảng Nam; buộc Ủy ban nhân dân xã T, huyện B, tỉnh Quảng Nam lập hồ sơ, thủ tục đề nghị Ủy ban nhân dân huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng diện tích đất 30.302 m² đất rừng sản xuất cho ông Nguyễn Ngọc C theo quy định pháp luật.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về phần án phí và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 10/8/2018, ông Nguyễn Ngọc C kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên toà đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 241 Luật tố tụng hành chính, chấp nhận đơn kháng cáo của ông Nguyễn Ngọc C, sửa bản án sơ thẩm theo hướng huỷ Quyết định số 493/QĐ-UBND và Công văn số 1979/UBND-TNMT của UBND huyện B, tỉnh Quảng Nam để UBND huyện ban hành lại cho đúng quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà, kết quả tranh tụng, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Tại phiên toà phúc thẩm người khởi kiện giữ nguyên đơn khởi kiện và nội dung kháng cáo, yêu cầu Tòa phúc thẩm xem xét lại toàn bộ bản án sơ thẩm theo hướng huỷ Quyết định số 493/QĐ-UBND ngày 17/3/2014 của Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Quảng Nam; huỷ công văn số 1979/UBND-TNMT ngày 7/12/2016 của UBND huyện B, tỉnh Quảng Nam; Yêu cầu UBND xã T, UBND huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất rừng 30.302m² đất rừng sản xuất cho ông Nguyễn Ngọc C theo quy định.

[2] Xét nội dung kháng cáo của ông Nguyễn Ngọc C, Hội đồng xét xử thấy:

[2.1] Xét Quyết định số 493/QĐ-UBND ngày 17/3/2014 của UBND huyện B, tỉnh Quảng Nam, thấy:

+ Về căn cứ pháp luật để ban hành quyết định: Tại phần căn cứ của Quyết định, Ủy ban nhân dân huyện B có căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân năm 2003; Luật đất đai năm 2003; Luật khiếu nại năm 2011; nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004; Nghị định số 84/NĐ-CP ngày 25/5/2007 nhưng không căn cứ vào các điều luật cụ thể là không đúng với quy định ban hành văn bản quản lý nhà nước.

+ Về thẩm quyền ban hành: Quyết định số 493/QĐ-UBND ngày 17/3/2014 của Ủy ban nhân dân huyện B “về việc giải quyết đơn kiến nghị của ông Nguyễn Văn L (Nguyễn Thành Lập) thường trú tại thôn D, xã T, huyện B” là quyết định giải quyết khiếu nại liên quan đến đất đai. Do đó, theo quy định tại Điều 138 Luật đất đai năm 2003 thẩm quyền ban hành quyết định này thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND huyện khi giải quyết lần đầu. Việc UBND ban hành quyết định này là không đúng thẩm quyền.

+ Về nội dung quyết định số 493/QĐ-UBND ngày 17/3/2014 là quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu. (Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện người bị kiện cũng khẳng định đây là Quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu của UBND huyện). Mặc dù phần căn cứ pháp luật của Quyết định có nêu “Căn cứ Luật khiếu nại năm 2011 của Quốc Hội” nhưng nội dung của Quyết định này không tuân thủ đầy đủ các nội dung của quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu theo quy định tại Điều 31 Luật khiếu nại năm 2011. Mặt khác quá trình giải quyết vụ án, phía người bị kiện cho rằng ông Nguyễn Ngọc C không được UBND huyện giao đất theo quyết định 287/QĐ-UBND ngày 18/8/1999 nhưng tại xác nhận của UBND xã T ngày 11/6/2012 xác nhận danh sách nhóm hộ được giao theo quyết định 287/QĐ-UBND có tên 6 người trong đó có ông Nguyễn Ngọc C và tại Bản án dân sự phúc thẩm số 21/2016 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam, giữa nguyên đơn ông Nguyễn Ngọc C và bị đơn ông Nguyễn Văn L, đã nhận định: “Hội đồng xét xử khẳng định: UBND huyện T cấp diện tích 900.789m² đất lâm nghiệp theo quyết định số 287/QĐ-UBND ngày 18/8/1999 cho nhóm hộ ông Nguyễn Văn L và ông Phạm Duy H có phần đất của ông Nguyễn Ngọc C”. Đây là chứng cứ không phải chứng minh theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 79 Luật tố tụng hành chính.

[2.2] Xét công văn số 1979 /UBND-TNMT ngày 7/12/2016 của UBND huyện B , tỉnh Quảng Nam, thấy tại Công văn số 1979 có nêu “UBND huyện B nhận đơn kiến nghị của ông Nguyễn Ngọc C thường trú tại thôn D, xã T, huyện B , Nội dung: Ông C kiến nghị việc ông có tên trong danh sách giao đất lâm nghiệp nhưng hiện nay ông không được lập hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nay ông C kiến nghị yêu cầu UBND huyện xem xét cấp đất cho ông diện tích 30.302m²”. Qua lời trình bày tại phiên tòa thì đây là khiếu nại của ông C về việc ông có tên trong danh sách giao đất lâm nghiệp nhưng không được làm hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trường hợp này theo quy định của Luật khiếu nại thì Chủ tịch UBND phải thụ lý việc khiếu nại và xem xét giải quyết, ban hành quyết định giải quyết theo quy định của Luật khiếu nại năm 2011. Việc UBND huyện ban hành công văn trả lời là không đúng quy định.

[3] Về nội dung yêu cầu Tòa án buộc UBND xã T và UBND huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất rừng cho ông. Hội đồng xét xử thấy việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc thẩm quyền của UBND có thẩm quyền. Do đó, khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật thì UBND giải quyết theo

quy định, Toà án không xem xét yêu cầu này của ông C.

Từ những phân tích, nhận định trên thấy rằng khi ban hành Quyết định số 493/QĐ-UBND ngày 17/3/2014 Ủy ban nhân dân huyện B đã vi phạm về hình thức, thẩm quyền và nội dung; ban hành công văn số 1979/UBND-TNMT không đúng quy định của Luật khiếu nại năm 2011. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của người khởi kiện ông Nguyễn Ngọc C, sửa Bản án sơ thẩm, huỷ Quyết định số 493/QĐ-UBND và công văn số 1979/UBND-TNMT của UBND huyện B, tỉnh Quảng Nam.

Do kháng cáo được chấp nhận nên ông Nguyễn Ngọc C không phải chịu án phí hành chính phúc thẩm theo quy định tại Nghị quyết 326/NQ-UBTVQH K14.

Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 241 Luật tổ tụng hành chính, chấp nhận một phần kháng cáo của Ông Nguyễn Ngọc C, sửa toàn bộ Bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào khoản 1, khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều 3; khoản 1 Điều 30; khoản 4 Điều 32; Điều 116 Luật tổ tụng hành chính; Điều 138 Luật đất đai năm 2003; Điều 31 Luật khiếu nại năm 2011, xử :

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Ngọc C: Huỷ toàn bộ Quyết định số 493/QĐ-UBND ngày 17/3/2014 của Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Quảng Nam; Huỷ toàn bộ Công văn số 1979/UBND-TNMT ngày 7/12/2016 của Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Quảng Nam.

Về án phí hành chính phúc thẩm: ông Nguyễn Ngọc C không phải chịu.

Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TANDTC;
- VKSNDCC tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Nam;
- VKSND tỉnh Quảng Nam;
- Cục thi hành án dân sự tỉnh Quảng Nam;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, HCTP, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Cường